

Số: 831/QĐ-SYT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn đối với Bệnh viện Mắt

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ Y tế Quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế về ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 873/QĐ-SYT ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Sở Y tế về Thành lập Hội đồng chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 1008/QĐ-SYT ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Sở Y tế về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Giấy phép hoạt động số 02817/HCM-GPHĐ của Sở Y tế cấp cho Bệnh viện Mắt;

Theo đề nghị của Bệnh viện Mắt tại hồ sơ số H29.19-251013-0107 ngày 21 tháng 10 năm 2025 về việc Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với Bệnh viện Mắt;

Căn cứ Công văn của Sở Y tế về việc điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với Bệnh viện Mắt;

Theo đề nghị của Hội đồng chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế tại Biên bản ngày 01 tháng 12 năm 2025 về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật đối Bệnh viện Mắt;

(Chữ ký)

Theo đề nghị của Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Bệnh viện Mắt, tại địa chỉ số 280 Điện Biên Phủ, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh) được thực hiện các kỹ thuật chuyên môn theo quy định của Thông tư số 23/2024/TT-BYT (danh mục kỹ thuật kèm theo).

Điều 2. Danh mục chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh được phê duyệt là căn cứ pháp lý cho việc thực hiện kỹ thuật, chuyển viện, thanh toán chi phí khám, chữa bệnh và là cơ sở để đơn vị phân đấu phát triển chuyên môn kỹ thuật.

Điều 3. Giám đốc Bệnh viện Mắt và bác sĩ chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật chịu trách nhiệm đảm bảo về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực có trình độ chuyên môn phù hợp để thực hiện danh mục kỹ thuật đã được phê duyệt theo đúng các quy định chuyên môn và quy trình kỹ thuật của Bộ Y tế. Khi không đủ điều kiện thực hiện kỹ thuật đã được phê duyệt thì đơn vị phải chuyển người bệnh đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thích hợp để điều trị.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 446/QĐ-SYT ngày 12/4/2022, Quyết định số 104/QĐ-SYT ngày 23/01/2024, Quyết định số 1176/QĐ-SYT ngày 22/10/2024, Quyết định số 288/QĐ-SYT ngày 14/02/2025 của Sở Y tế.

Điều 5. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chức năng thuộc Sở, các tổ chức, cá nhân có liên quan, Giám đốc Bệnh viện Mắt và bác sĩ chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- GD và các PGD Sở Y tế;
- UBND phường Xuân Hòa;
- P.CNTT, VPS (đăng Công TTĐT Sở Y tế);
- Lưu: VT, NVY (NTHN).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Anh Dũng



DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN ĐỐI VỚI BỆNH VIỆN MẮT
(Kèm theo Quyết định số: 831 /QĐ-SYT ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Sở Y tế)

TT	TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
1.	1	1.1	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường
2.	2	1.2	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
3.	3	1.3	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục
4.	6	1.6	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên
5.	9	1.9	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter động mạch
6.	28	1.28	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường
7.	32	1.32	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
8.	34	1.34	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện
9.	35	1.35	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
10.	39	1.39	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hạ huyết áp chỉ huy
11.	42	1.42	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da
12.	51	1.51	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi sức chống sốc
13.	54	1.54	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)
14.	57	1.57	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua gọng kính
15.	58	1.58	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ không có túi
16.	59	1.59	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van)
17.	60	1.60	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van)
18.	64	1.64	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
19.	65	1.65	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
20.	66	1.66	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản

Kalle

TT	TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
21.	69	1.69	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu
22.	71	1.71	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở khí quản cấp cứu
23.	75	1.75	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)
24.	78	1.78	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rút ống nội khí quản
25.	83	1.83	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi EtCO ₂
26.	128	1.128	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo không xâm nhập
27.	132	1.132	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập
28.	155	1.155	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gây mê liên tục kiểm soát người bệnh thở máy
29.	158	1.158	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
30.	159	1.159	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao
31.	201	1.201	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Soi đáy mắt cấp cứu
32.	216	1.216	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dạ dày
33.	223	1.223	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông hậu môn
34.	229	1.229	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
35.	247	1.247	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hạ thân nhiệt chỉ huy
36.	248	1.248	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nâng thân nhiệt chỉ huy
37.	249	1.249	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Giải stress cho người bệnh
38.	250	1.250	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kiểm soát đau trong cấp cứu
39.	251	1.251	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
40.	252	1.252	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch
41.	254	1.254	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền máu và các chế phẩm máu
42.	259	1.259	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa mắt tẩy độc
43.	260	1.260	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)
44.	275	1.275	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng bó vết thương
45.	278	1.278	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh cấp cứu

10/6

TT	TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
46.	279	1.279	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng
47.	280	1.280	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
48.	281	1.281	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)
49.	284	1.284	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định nhóm máu tại giường
50.	285	1.285	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường
51.	535	2.133	02. NỘI KHOA	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A
52.	2470	3.1349	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật mắt ở trẻ em
53.	2471	3.1350	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật mắt trên người bệnh có bệnh kèm theo
54.	2642	3.1521	03. NHI KHOA	Phẫu thuật rạch giác mạc nan hoa điều trị cận thị
55.	2643	3.1522	03. NHI KHOA	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)
56.	2644	3.1523	03. NHI KHOA	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)
57.	2645	3.1524	03. NHI KHOA	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên
58.	2646	3.1525	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù
59.	2647	3.1526	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù
60.	2648	3.1527	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL
61.	2649	3.1528	03. NHI KHOA	Phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên
62.	2650	3.1529	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát
63.	2651	3.1530	03. NHI KHOA	Phẫu thuật phức tạp như: cataract bệnh lý trên trẻ quá nhỏ, người bệnh quá già, có bệnh tim mạch
64.	2652	3.1531	03. NHI KHOA	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù
65.	2653	3.1532	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non
66.	2654	3.1533	03. NHI KHOA	Tháo dầu silicon nội nhãn
67.	2655	3.1534	03. NHI KHOA	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau phẫu thuật cắt dịch kính điều trị bong võng mạc
68.	2656	3.1535	03. NHI KHOA	Cắt dịch kính + laser nội nhãn
69.	2657	3.1536	03. NHI KHOA	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc
70.	2658	3.1537	03. NHI KHOA	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm

Handwritten signature

TT	TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
71.	2659	3.1538	03. NHI KHOA	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn
72.	2660	3.1539	03. NHI KHOA	Lấy ấu trùng sản trong buồng dịch kính
73.	2661	3.1540	03. NHI KHOA	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn
74.	2662	3.1541	03. NHI KHOA	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính
75.	2663	3.1542	03. NHI KHOA	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy
76.	2664	3.1543	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn
77.	2665	3.1544	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển
78.	2666	3.1545	03. NHI KHOA	Tháo đai độn củng mạc
79.	2667	3.1546	03. NHI KHOA	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên
80.	2668	3.1547	03. NHI KHOA	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (iridoplasty)
81.	2669	3.1548	03. NHI KHOA	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)
82.	2670	3.1549	03. NHI KHOA	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi
83.	2671	3.1550	03. NHI KHOA	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser
84.	2672	3.1551	03. NHI KHOA	Phẫu thuật laser bệnh võng mạc sơ sinh (ROP)
85.	2673	3.1552	03. NHI KHOA	Mở bao sau đục bằng laser
86.	2674	3.1553	03. NHI KHOA	laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ
87.	2675	3.1554	03. NHI KHOA	laser excimer điều trị tật khúc xạ
88.	2676	3.1555	03. NHI KHOA	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vật) sau phẫu thuật Lasik
89.	2677	3.1556	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo giác mạc bằng laser
90.	2678	3.1557	03. NHI KHOA	Phẫu thuật độn củng mạc bằng collagen điều trị cận thị
91.	2679	3.1558	03. NHI KHOA	Rạch giác mạc điều chỉnh loạn thị
92.	2680	3.1559	03. NHI KHOA	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL
93.	2681	3.1560	03. NHI KHOA	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL
94.	2682	3.1561	03. NHI KHOA	Cắt thể thủy tinh, dịch kính ± cố định IOL
95.	2683	3.1562	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL
96.	2684	3.1563	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)

2/10

TT	TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1			4
97.	2685	3.1564	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK
98.	2686	3.1565	03. NHI KHOA	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)
99.	2687	3.1566	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính
100.	2688	3.1567	03. NHI KHOA	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử
101.	2689	3.1568	03. NHI KHOA	Mở bao sau bằng phẫu thuật
102.	2690	3.1569	03. NHI KHOA	Ghép giác mạc xuyên
103.	2691	3.1570	03. NHI KHOA	Ghép giác mạc lớp
104.	2692	3.1571	03. NHI KHOA	Ghép giác mạc có vành củng mạc
105.	2693	3.1572	03. NHI KHOA	Ghép giác mạc xoay
106.	2694	3.1573	03. NHI KHOA	Ghép nội mô giác mạc
107.	2695	3.1574	03. NHI KHOA	Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC
108.	2696	3.1575	03. NHI KHOA	Nối thông lệ mũi nội soi
109.	2697	3.1576	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi
110.	2698	3.1577	03. NHI KHOA	Phẫu thuật miệng có ghép (kết mạc rìa tự thân, màng ối...) ± áp thuốc chống chuyển hóa (5FU hoặc MMC)
111.	2699	3.1578	03. NHI KHOA	Gọt giác mạc đơn thuần
112.	2700	3.1579	03. NHI KHOA	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc
113.	2701	3.1580	03. NHI KHOA	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối
114.	2702	3.1581	03. NHI KHOA	Lấy dị vật hốc mắt
115.	2703	3.1582	03. NHI KHOA	Lấy dị vật trong củng mạc
116.	2704	3.1583	03. NHI KHOA	Lấy dị vật tiền phòng
117.	2705	3.1584	03. NHI KHOA	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm
118.	2706	3.1585	03. NHI KHOA	Cắt mộng mắt quang học ± tách dính phức tạp
119.	2707	3.1586	03. NHI KHOA	Vá da, niêm mạc tạo củng đồ ± tách dính mi cầu
120.	2708	3.1587	03. NHI KHOA	Cố định màng xương tạo củng đồ
121.	2709	3.1588	03. NHI KHOA	Cố định bao tenon tạo củng đồ dưới
122.	2710	3.1589	03. NHI KHOA	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi
123.	2711	3.1590	03. NHI KHOA	Nạo vét tổ chức hốc mắt
124.	2712	3.1591	03. NHI KHOA	Trích mỡ mắt
125.	2713	3.1592	03. NHI KHOA	Ghép mỡ điều trị lõm mắt
126.	2714	3.1593	03. NHI KHOA	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt
127.	2715	3.1594	03. NHI KHOA	Đặt bản silicon điều trị lõm mắt
128.	2716	3.1595	03. NHI KHOA	Nâng sàn hốc mắt
129.	2717	3.1596	03. NHI KHOA	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả
130.	2718	3.1597	03. NHI KHOA	Tái tạo củng đồ
131.	2719	3.1598	03. NHI KHOA	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính

TT	TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
132.	2720	3.1599	03. NHI KHOA	Đóng lỗ rò đường lệ
133.	2721	3.1600	03. NHI KHOA	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ
134.	2722	3.1601	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)
135.	2723	3.1602	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lác thông thường
136.	2724	3.1603	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ
137.	2725	3.1604	03. NHI KHOA	Chỉnh chỉ sau phẫu thuật lác
138.	2726	3.1605	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt
139.	2727	3.1606	03. NHI KHOA	Sửa sẹo sau phẫu thuật lác
140.	2728	3.1607	03. NHI KHOA	Điều trị lác bằng thuốc
141.	2729	3.1608	03. NHI KHOA	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
142.	2730	3.1609	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
143.	2731	3.1610	03. NHI KHOA	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi
144.	2732	3.1611	03. NHI KHOA	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi...)
145.	2733	3.1612	03. NHI KHOA	Cắt cơ Muller
146.	2734	3.1613	03. NHI KHOA	Lùi cơ nâng mi
147.	2735	3.1614	03. NHI KHOA	Kéo dài cân cơ nâng mi
148.	2736	3.1615	03. NHI KHOA	Ghép da hay vạt da điều trị hờ mi do sẹo
149.	2737	3.1616	03. NHI KHOA	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII
150.	2738	3.1617	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt cơ Muller ± cắt cân cơ nâng mi điều trị hờ mi
151.	2739	3.1618	03. NHI KHOA	Ghép da mi hay vạt da điều trị lật mi dưới do sẹo
152.	2740	3.1619	03. NHI KHOA	Khâu cơ kéo mi dưới để điều trị lật mi dưới
153.	2741	3.1620	03. NHI KHOA	Đặt chỉ trước bản sụn làm căng mi, rút ngắn mi hay phối hợp cả hai điều trị lật mi dưới
154.	2742	3.1621	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở rộng khe mi
155.	2743	3.1622	03. NHI KHOA	Phẫu thuật hẹp khe mi
156.	2744	3.1623	03. NHI KHOA	Phẫu thuật Epicanthus
157.	2745	3.1624	03. NHI KHOA	Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) ± lấy mỡ dưới da mi
158.	2746	3.1625	03. NHI KHOA	Điều trị cơ giết mi, cơ quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc (botox, dysport...), laser
159.	2747	3.1626	03. NHI KHOA	Rút ngắn góc trong mắt (phẫu thuật Y-V ± rút ngắn dây chằng mi trong)
160.	2748	3.1627	03. NHI KHOA	Điều trị di lệch góc mắt
161.	2749	3.1628	03. NHI KHOA	Phẫu thuật Doenig

20/6

TT	TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
162.	2750	3.1629	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng
163.	2751	3.1630	03. NHI KHOA	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc
164.	2752	3.1631	03. NHI KHOA	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)
165.	2753	3.1632	03. NHI KHOA	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU
166.	2754	3.1633	03. NHI KHOA	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp mytomicin C
167.	2755	3.1634	03. NHI KHOA	Cắt củng mạc sâu đơn thuần
168.	2756	3.1635	03. NHI KHOA	Rạch góc tiền phòng
169.	2757	3.1636	03. NHI KHOA	Mở bẻ ± cắt bẻ
170.	2758	3.1637	03. NHI KHOA	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm
171.	2759	3.1638	03. NHI KHOA	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm
172.	2760	3.1639	03. NHI KHOA	Sửa vá sẹo bong bằng kết mạc, màng ối, củng mạc
173.	2761	3.1640	03. NHI KHOA	Chọc hút dịch kính lấy bệnh phẩm
174.	2762	3.1641	03. NHI KHOA	Tiêm nội nhãn (kháng sinh, avastin, corticoid...)
175.	2763	3.1642	03. NHI KHOA	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc
176.	2764	3.1643	03. NHI KHOA	Tiêm cortison điều trị u máu
177.	2765	3.1644	03. NHI KHOA	Áp lạnh điều trị u máu
178.	2766	3.1645	03. NHI KHOA	laser điều trị U nguyên bào võng mạc
179.	2767	3.1646	03. NHI KHOA	Lạnh đông điều trị K võng mạc
180.	2768	3.1647	03. NHI KHOA	laser điều trị u máu
181.	2769	3.1648	03. NHI KHOA	Ghép da dị loại độc lập
182.	2770	3.1649	03. NHI KHOA	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)
183.	2771	3.1650	03. NHI KHOA	Rạch áp xe túi lệ
184.	2772	3.1651	03. NHI KHOA	Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý bề mặt giác mạc
185.	2773	3.1652	03. NHI KHOA	Đo thị giác tương phản
186.	2774	3.1653	03. NHI KHOA	Khám mắt và điều trị có gây mê
187.	2775	3.1654	03. NHI KHOA	Tập nhược thị
188.	2776	3.1655	03. NHI KHOA	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)
189.	2777	3.1656	03. NHI KHOA	Cắt bỏ túi lệ
190.	2778	3.1657	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mộng đơn thuần
191.	2779	3.1658	03. NHI KHOA	Lấy dị vật giác mạc
192.	2780	3.1659	03. NHI KHOA	Cắt bỏ chấp có bọc
193.	2781	3.1660	03. NHI KHOA	Khâu cò mi, tháo cò
194.	2782	3.1661	03. NHI KHOA	Chích dẫn lưu túi lệ

16/6

TT	TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
195.	2783	3.1662	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lác thông thường
196.	2784	3.1663	03. NHI KHOA	Khâu da mi
197.	2785	3.1664	03. NHI KHOA	Khâu phục hồi bờ mi
198.	2786	3.1665	03. NHI KHOA	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
199.	2787	3.1666	03. NHI KHOA	Khâu phủ kết mạc
200.	2788	3.1667	03. NHI KHOA	Khâu giác mạc
201.	2789	3.1668	03. NHI KHOA	Khâu củng mạc
202.	2790	3.1669	03. NHI KHOA	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc
203.	2791	3.1670	03. NHI KHOA	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc
204.	2792	3.1671	03. NHI KHOA	Lạnh đông thể mi
205.	2793	3.1672	03. NHI KHOA	Điện đông thể mi
206.	2794	3.1673	03. NHI KHOA	Bơm hơi tiền phòng
207.	2795	3.1674	03. NHI KHOA	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài
208.	2796	3.1675	03. NHI KHOA	Mức nội nhãn
209.	2797	3.1676	03. NHI KHOA	Cắt thị thần kinh
210.	2798	3.1677	03. NHI KHOA	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)
211.	2799	3.1678	03. NHI KHOA	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)
212.	2800	3.1679	03. NHI KHOA	Nhuộm giác mạc thẩm mỹ
213.	2801	3.1680	03. NHI KHOA	Mô quặm bẩm sinh
214.	2802	3.1681	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu giác mạc
215.	2803	3.1682	03. NHI KHOA	Tiêm dưới kết mạc
216.	2804	3.1683	03. NHI KHOA	Tiêm cạnh nhãn cầu
217.	2805	3.1684	03. NHI KHOA	Tiêm hậu nhãn cầu
218.	2806	3.1685	03. NHI KHOA	Bơm thông lệ đạo
219.	2807	3.1686	03. NHI KHOA	Lấy máu làm huyết thanh
220.	2808	3.1687	03. NHI KHOA	Điện di điều trị
221.	2809	3.1688	03. NHI KHOA	Khâu kết mạc
222.	2810	3.1689	03. NHI KHOA	Lấy calci đông dưới kết mạc
223.	2811	3.1690	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu kết mạc
224.	2812	3.1691	03. NHI KHOA	Đốt lông xiêu
225.	2813	3.1692	03. NHI KHOA	Bơm rửa lệ đạo
226.	2814	3.1693	03. NHI KHOA	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc
227.	2815	3.1694	03. NHI KHOA	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
228.	2816	3.1695	03. NHI KHOA	Rửa củng đồ
229.	2817	3.1696	03. NHI KHOA	Bóc sợi (viêm giác mạc sợi)
230.	2818	3.1697	03. NHI KHOA	Bóc giả mạc
231.	2819	3.1698	03. NHI KHOA	Rạch áp xe mi
232.	2820	3.1699	03. NHI KHOA	Soi đáy mắt trực tiếp
233.	2821	3.1700	03. NHI KHOA	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương
234.	2822	3.1701	03. NHI KHOA	Soi đáy mắt bằng Schepens
235.	2823	3.1702	03. NHI KHOA	Soi góc tiền phòng
236.	2824	3.1703	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu da
237.	2825	3.1704	03. NHI KHOA	Cấp cứu bong mắt ban đầu

Yc/bc

TT	TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
238.	2826	3.1705	03. NHI KHOA	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
239.	2827	3.1706	03. NHI KHOA	Lấy dị vật kết mạc
240.	2828	3.1707	03. NHI KHOA	Khám mắt
241.	3496	3.2378	03. NHI KHOA	Điều trị chứng giật mí mắt bằng tiêm Botulium toxin
242.	3657	3.2539	03. NHI KHOA	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vật da
243.	3658	3.2540	03. NHI KHOA	Cắt u nội nhãn
244.	3659	3.2541	03. NHI KHOA	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt
245.	3660	3.2542	03. NHI KHOA	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ
246.	3661	3.2543	03. NHI KHOA	Cắt u mi cả bề dày không vá
247.	3662	3.2544	03. NHI KHOA	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da
248.	3663	3.2545	03. NHI KHOA	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da
249.	3664	3.2546	03. NHI KHOA	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình
250.	3665	3.2547	03. NHI KHOA	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình
251.	3666	3.2548	03. NHI KHOA	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá
252.	3667	3.2549	03. NHI KHOA	Cắt u kết mạc không vá
253.	3668	3.2550	03. NHI KHOA	Cắt u kết mạc, giác mạc củ ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc
254.	3669	3.2551	03. NHI KHOA	Cắt u tiền phòng
255.	3670	3.2552	03. NHI KHOA	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt
256.	3671	3.2553	03. NHI KHOA	Cắt ung thư hốc mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...
257.	3672	3.2554	03. NHI KHOA	Nạo vét tổ chức hốc mắt
258.	4029	3.2911	03. NHI KHOA	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
259.	4030	3.2912	03. NHI KHOA	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi
260.	4031	3.2913	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi
261.	4032	3.2914	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị hờ mi
262.	4033	3.2915	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chuyển gân điều trị trĩ mi
263.	4034	3.2916	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị trĩ mi dưới
264.	4035	3.2917	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả
265.	4036	3.2918	03. NHI KHOA	Mắt giả trong bộ phận giả tái tạo khuyết hồng hàm mắt
266.	4037	3.2919	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ
267.	4038	3.2920	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình mi mắt từng phần
268.	4039	3.2921	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình mi mắt kết hợp các bộ phận xung quanh
269.	4040	3.2922	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình mắt 1 mí thành 2 mí

hieu

TT	TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
270.	4041	3.2923	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt
271.	6426	9.2	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật cách ly dự phòng
272.	6427	9.3	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật cách ly nhiễm trùng
273.	6428	9.4	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cai máy thở bằng chế độ thở thông thường
274.	6429	9.5	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cai máy thở bằng chế độ thông minh
275.	6430	9.6	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu cao huyết áp
276.	6431	9.7	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu ngừng thở
277.	6432	9.8	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu ngừng tim
278.	6434	9.10	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu tụt huyết áp
279.	6436	9.12	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chăm sóc catheter động mạch
280.	6437	9.13	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
281.	6439	9.15	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài
282.	6445	9.21	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật
283.	6457	9.33	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt mát thanh quản Fastract
284.	6458	9.34	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt mát thanh quản kinh điển hoặc tương đương
285.	6459	9.35	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt mát thanh quản Proseal hoặc tương đương
286.	6461	9.37	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản khi dạ dày đầy
287.	6468	9.44	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản qua mũi
288.	6470	9.46	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp
289.	6485	9.61	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê có hạ huyết áp chỉ huy
290.	6486	9.62	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ
291.	6488	9.64	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp
292.	6491	9.67	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental
293.	6492	9.68	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda
294.	6494	9.70	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê cạnh nhãn cầu
295.	6521	9.97	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
296.	6539	9.115	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hạ thân nhiệt chỉ huy
297.	6540	9.116	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê
298.	6541	9.117	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê
299.	6544	9.120	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản
300.	6551	9.127	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật
301.	6557	9.133	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Lưu kim luôn tĩnh mạch để tiêm thuốc
302.	6560	9.136	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Mở khí quản
303.	6563	9.139	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Nâng thân nhiệt chỉ huy
304.	6565	9.141	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch

kh

TT	TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
305.	6570	9.146	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)
306.	6572	9.148	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Rửa tay phẫu thuật
307.	6573	9.149	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Rửa tay sát khuẩn
308.	6589	9.165	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi EtCO2
309.	6592	9.168	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy
310.	6597	9.173	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi SpO2
311.	6599	9.175	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi thân nhiệt bằng máy
312.	6600	9.176	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
313.	6606	9.182	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở máy xâm nhập với các phương thức khác nhau
314.	6607	9.183	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy gọng kính
315.	6608	9.184	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy qua mặt nạ
316.	6609	9.185	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy qua mũi kín
317.	6610	9.186	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy qua ống chữ T
318.	6612	9.188	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thông khí không xâm nhập bằng máy thở
319.	6618	9.194	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
320.	6619	9.195	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền dịch thường quy
321.	6620	9.196	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền dịch trong sốc
322.	6621	9.197	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường quy
323.	6628	9.204	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh
324.	6629	9.205	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường
325.	6630	9.206	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt trẻ em
326.	6631	9.207	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc trẻ em
327.	6697	9.273	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bệnh vồng mạc trẻ đẻ non
328.	6699	9.275	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bóc biểu mô GM (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik
329.	6704	9.280	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt DK điều trị BVM
330.	6706	9.282	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bong vồng mạc tái phát
331.	6707	9.283	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bong vồng mạc theo phương pháp kinh điển
332.	6708	9.284	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bong vồng mạc trên mắt độc nhất, gần mù

Handwritten signature

TT	TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
333.	6709	9.285	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn
334.	6710	9.323	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)
335.	6747	9.324	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF
336.	6748	9.351	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt
337.	6757	9.370	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt
338.	6817	9.393	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt móng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp
339.	6945	9.521	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u bán phần sau
340.	6961	9.537	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ
341.	6962	9.538	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt
342.	6965	9.541	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt móng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp
343.	6966	9.542	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc
344.	6967	9.543	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc không vỏ
345.	6980	9.556	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da
346.	6981	9.557	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không ghép
347.	6982	9.558	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không vá
348.	6983	9.559	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u mi ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vật da
349.	7035	9.611	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình
350.	7036	9.612	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình
351.	7037	9.613	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt đã xâm lấn các xoang hàm, xoang sàng...
352.	7077	9.655	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt)

Ngô

TT	TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
353.	7079	9.657	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới
354.	7082	9.660	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính
355.	7102	9.680	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đặt bản silicon điều trị lồi mắt
356.	7103	9.681	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đặt IOL trên mắt cận thị (phakic)
357.	7105	9.683	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi
358.	7106	9.684	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm
359.	7107	9.685	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm (đặt shunt mini express)
360.	7113	9.691	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lồi mắt
361.	7114	9.692	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)
362.	7115	9.693	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm
363.	7118	9.696	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật di thực hàng lông mi
364.	7130	9.708	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng
365.	7137	9.715	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị co giật mi, co quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc (botox, dysport...), laser
366.	7142	9.720	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)
367.	7145	9.723	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị hở mi
368.	7229	9.807	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật Doenig
369.	7230	9.808	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật độn củng mạc bằng collagen điều trị cận thị
370.	7251	9.829	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đóng lỗ rò đường lệ
371.	7267	9.845	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
372.	7271	9.849	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép củng mạc
373.	7282	9.860	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc có vành củng mạc
374.	7283	9.861	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên
375.	7284	9.862	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc lớp



1/10/2020

TT	TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
376.	7285	9.863	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc nhân tạo
377.	7286	9.864	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc tự thân
378.	7287	9.865	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc xuyên
379.	7291	9.869	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép mỡ điều trị lồi mắt
380.	7292	9.870	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lồi mắt
381.	7293	9.871	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép nội mô giác mạc
382.	7305	9.883	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)
383.	7306	9.884	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gàn mù
384.	7307	9.885	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên
385.	7308	9.886	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật gọt giác mạc đơn thuần
386.	7310	9.888	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)
387.	7316	9.894	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật hẹp khe mi
388.	7320	9.898	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kéo dài cân cơ nâng mi
389.	7440	9.1018	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lác có chỉnh chỉ
390.	7441	9.1019	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lác người lớn
391.	7442	9.1020	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)
392.	7443	9.1021	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lác thông thường
393.	7451	9.1029	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII
394.	7454	9.1032	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lạnh đông điều trị K võng mạc
395.	7455	9.1033	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc
396.	7458	9.1036	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật laser điều trị u nguyên bào võng mạc
397.	7459	9.1037	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật laser excimer điều trị tật khúc xạ
398.	7460	9.1038	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật laser femtosecond điều trị lão thị (PT: INTRACOR)
399.	7461	9.1039	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật laser femtosecond điều trị tật khúc xạ
400.	7462	9.1040	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật laser mở bao sau đục

14/11

TT	TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
401.	7468	9.1046	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi
402.	7470	9.1048	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật giác mạc sâu
403.	7471	9.1049	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật hốc mắt
404.	7472	9.1050	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm
405.	7477	9.1055	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật tiền phòng
406.	7478	9.1056	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật trong củng mạc
407.	7518	9.1096	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt đục nhất
408.	7519	9.1097	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL
409.	7520	9.1098	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL
410.	7521	9.1099	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt IOL trên mắt đục nhất
411.	7522	9.1100	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt thể thủy tinh nhân tạo trên mắt đục nhất
412.	7542	9.1120	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lùi cơ nâng mi
413.	7544	9.1122	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mắt ở trẻ em
414.	7546	9.1124	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở bao sau
415.	7547	9.1125	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở bao sau đục bằng laser
416.	7548	9.1126	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở bè có hoặc không cắt bè
417.	7570	9.1148	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở rộng điểm lệ
418.	7571	9.1149	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở rộng khe mi
419.	7580	9.1158	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
420.	7581	9.1159	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học
421.	7582	9.1160	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mộng đơn thuần
422.	7583	9.1161	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mức nội nhãn
423.	7584	9.1162	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nâng sàn hốc mắt



16/6/20

TT	TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
424.	7591	9.1169	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nạo vét tổ chức hốc mắt
425.	7857	9.1435	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt
426.	8034	9.1612	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật vá da tạo hình mi
427.	8035	9.1613	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu
428.	8036	9.1614	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)
429.	8046	9.1624	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt trẻ em
430.	8047	9.1625	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc trẻ em
431.	8113	9.1691	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bệnh vông mạc trẻ đẻ non
432.	8115	9.1693	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bóc biểu mô GM (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik
433.	8120	9.1698	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bơm dầu Silicon, khí bỏ sung sau PT cắt DK điều trị BVM
434.	8122	9.1700	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bong vông mạc tái phát
435.	8123	9.1701	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bong vông mạc theo phương pháp kinh điển
436.	8124	9.1702	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bong vông mạc trên mắt độc nhất, gần mù
437.	8125	9.1703	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bong vông mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn
438.	8163	9.1741	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)
439.	8164	9.1742	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF
440.	8179	9.1757	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hờ mi
441.	8180	9.1758	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt cơ Muller
442.	8185	9.1763	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
443.	8229	9.1807	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử
444.	8288	9.1866	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL

Stella

TT	TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
445.	8289	9.1867	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt thị thần kinh
446.	8377	9.1955	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ
447.	8378	9.1956	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt
448.	8381	9.1959	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép
449.	8382	9.1960	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc
450.	8383	9.1961	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc không vỏ
451.	8396	9.1974	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da
452.	8397	9.1975	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không ghép
453.	8398	9.1976	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không vá
454.	8399	9.1977	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u mi ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vật da
455.	8451	9.2029	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình
456.	8452	9.2030	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình
457.	8453	9.2031	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt đã xâm lấn các xoang xoang hàm, xoang sàng...
458.	8495	9.2075	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới
459.	8518	9.2098	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đặt bản silicon điều trị lồi mắt
460.	8519	9.2099	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đặt IOL trên mắt cận thị (phakic)
461.	8521	9.2101	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi
462.	8522	9.2102	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm
463.	8523	9.2103	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm (đặt shunt mini express)
464.	8529	9.2109	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lồi mắt
465.	8530	9.2110	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thị 2 (không cắt dịch kính)
466.	8531	9.2111	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm

Kali

TT	TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
467.	8553	9.2133	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị co giật mi, co quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc (botox, dysport...), laser
468.	8554	9.2134	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị con đau thần kinh V ngoại biên
469.	8561	9.2141	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị hờ mi
470.	8575	9.2155	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị lác bằng thuốc (botox, dysport...)
471.	8576	9.2156	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị laser hồng ngoại
472.	8577	9.2157	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép
473.	8578	9.2158	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)
474.	8584	9.2164	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị sẹo giác mạc bằng laser
475.	8645	9.2225	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật Doenig
476.	8646	9.2226	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật độn củng mạc bằng collagen điều trị cận thị
477.	8679	9.2259	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật Epicanthus
478.	8698	9.2278	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép giác mạc có vành củng mạc
479.	8699	9.2279	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên
480.	8700	9.2280	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép giác mạc lớp
481.	8701	9.2281	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép giác mạc nhân tạo
482.	8702	9.2282	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép giác mạc tự thân
483.	8703	9.2283	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép giác mạc xuyên
484.	8705	9.2285	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc
485.	8706	9.2286	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu
486.	8707	9.2287	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép mỡ điều trị lồi mắt
487.	8708	9.2288	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lồi mắt
488.	8709	9.2289	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép nội mô giác mạc
489.	8721	9.2301	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)
490.	8722	9.2302	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù

26/11

TT	TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
491.	8723	9.2303	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên
492.	8724	9.2304	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật gọt giác mạc đơn thuần
493.	8726	9.2306	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)
494.	8732	9.2312	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật hẹp khe mi
495.	8736	9.2316	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kéo dài cân cơ nâng mi
496.	8856	9.2436	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lác có chỉnh chỉ
497.	8857	9.2437	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lác người lớn
498.	8858	9.2438	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)
499.	8859	9.2439	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lác thông thường
500.	8867	9.2447	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII
501.	8870	9.2450	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lạnh đông điều trị K võng mạc
502.	8871	9.2451	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc
503.	8873	9.2453	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt
504.	8874	9.2454	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật laser điều trị u nguyên bào võng mạc
505.	8875	9.2455	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật laser excimer điều trị tật khúc xạ
506.	8876	9.2456	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật laser femtosecond điều trị lão thị (PT: INTRACOR)
507.	8877	9.2457	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật laser femtosecond điều trị tật khúc xạ
508.	8878	9.2458	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật laser mở bao sau đục
509.	8884	9.2464	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi
510.	8886	9.2466	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật giác mạc sâu
511.	8887	9.2467	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật hốc mắt
512.	8888	9.2468	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm
513.	8934	9.2514	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt độc nhất
514.	8935	9.2515	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL

TT	TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
515.	8936	9.2516	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL
516.	8937	9.2517	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, phaco có hoặc không đặt IOL trên mắt đục nhất
517.	8938	9.2518	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, phaco có hoặc không đặt thể thủy tinh nhân tạo trên mắt đục nhất
518.	8958	9.2538	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lùi cơ nâng mi
519.	8960	9.2540	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mắt ở trẻ em
520.	8962	9.2542	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở bao sau
521.	8963	9.2543	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở bao sau đục bằng laser
522.	8964	9.2544	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở bè có hoặc không cắt bè
523.	8986	9.2566	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở rộng điểm lệ
524.	8987	9.2567	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở rộng khe mi
525.	8996	9.2576	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
526.	8997	9.2577	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học
527.	8998	9.2578	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mộng đơn thuần
528.	8999	9.2579	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mức nội nhãn
529.	9000	9.2580	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nâng sàn hốc mắt
530.	9007	9.2587	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nạo vét tổ chức hốc mắt
531.	9030	9.2610	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi căng da trán, căng da mặt, căng da cổ
532.	9273	9.2853	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt
533.	9450	9.3030	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật vá da tạo hình mi
534.	9451	9.3031	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu
535.	9452	9.3032	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)
536.	9462	9.3042	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt trẻ em
537.	9463	9.3043	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc trẻ em
538.	9513	9.3093	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bệnh vồng mạc trẻ đẻ non

xa lu

TT	TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1			4
539.	9515	9.3095	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bóc biểu mô GM (xâm nhập dưới vật) sau phẫu thuật Lasik
540.	9520	9.3100	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bơm dầu Silicon, khí bổ sung sau PT cắt DK điều trị BVM
541.	9522	9.3102	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bong võng mạc tái phát
542.	9523	9.3103	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điển
543.	9524	9.3104	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù
544.	9525	9.3105	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn
545.	9563	9.3143	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt bè cùng giác mạc (Trabeculectomy)
546.	9564	9.3144	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF
547.	9573	9.3153	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt chấp có bọc
548.	9579	9.3159	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hờ mi
549.	9580	9.3160	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt cơ Muller
550.	9585	9.3165	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt cùng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
551.	9610	9.3190	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt
552.	9688	9.3268	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL
553.	9689	9.3269	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt thị thần kinh
554.	9761	9.3341	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u bán phần sau
555.	9769	9.3349	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da
556.	9770	9.3350	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u da mi không ghép
557.	9777	9.3357	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ
558.	9778	9.3358	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt
559.	9796	9.3376	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da
560.	9797	9.3377	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không ghép
561.	9798	9.3378	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không vá

TT	TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
562.	9799	9.3379	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u mi ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vật da
563.	9851	9.3431	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình
564.	9852	9.3432	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình
565.	9853	9.3433	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang xoang hàm, xoang sàng ...
566.	9878	9.3459	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK
567.	9889	9.3470	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt dịch kính
568.	9894	9.3475	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt)
569.	9896	9.3477	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới
570.	9899	9.3480	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính
571.	9902	9.3483	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cố định màng xương tạo cùng đồ
572.	9919	9.3500	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đặt bản silicon điều trị lồi mắt
573.	9920	9.3501	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)
574.	9922	9.3503	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi
575.	9923	9.3504	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm
576.	9924	9.3505	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm (đặt shunt mini express)
577.	9930	9.3511	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lồi mắt
578.	9931	9.3512	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)
579.	9932	9.3513	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm
580.	9947	9.3528	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng
581.	9954	9.3535	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị co giật mi, co quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc (botox, dysport...), laser
582.	9959	9.3540	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)

Nguyễn Văn

TT	TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
583.	9976	9.3557	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị lác bằng thuốc (botox, dysport...)
584.	9977	9.3558	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị laser hồng ngoại
585.	9978	9.3559	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép
586.	9979	9.3560	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)
587.	9985	9.3566	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị sẹo giác mạc bằng laser
588.	10046	9.3627	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật Doenig
589.	10047	9.3628	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật độn củng mạc bằng collagen điều trị cận thị
590.	10080	9.3661	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật Epicanthus
591.	10084	9.3665	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
592.	10088	9.3669	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép củng mạc
593.	10094	9.3675	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo
594.	10099	9.3680	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép giác mạc có vành củng mạc
595.	10100	9.3681	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên
596.	10101	9.3682	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép giác mạc lớp
597.	10102	9.3683	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép giác mạc nhân tạo
598.	10103	9.3684	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép giác mạc tự thân
599.	10104	9.3685	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép giác mạc xuyên
600.	10106	9.3687	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc
601.	10107	9.3688	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu
602.	10108	9.3689	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép mỡ điều trị lồi mắt
603.	10109	9.3690	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lồi mắt
604.	10110	9.3691	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép nội mô giác mạc
605.	10122	9.3703	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)
606.	10123	9.3704	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt đục nhất, gàn mù
607.	10124	9.3705	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên

TT	TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
608.	10125	9.3706	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật gọt giác mạc đơn thuần
609.	10127	9.3708	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)
610.	10133	9.3714	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật hẹp khe mi
611.	10137	9.3718	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kéo dài cân cơ nâng mi
612.	10257	9.3838	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lác có chỉnh chỉ
613.	10258	9.3839	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lác người lớn
614.	10259	9.3840	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)
615.	10260	9.3841	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lác thông thường
616.	10268	9.3849	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII
617.	10271	9.3852	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lạnh đông điều trị K võng mạc
618.	10272	9.3853	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc
619.	10274	9.3855	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt
620.	10275	9.3856	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật laser điều trị u nguyên bào võng mạc
621.	10276	9.3857	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật laser excimer điều trị tật khúc xạ
622.	10277	9.3858	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật laser femtosecond điều trị lão thị (PT: INTRACOR)
623.	10278	9.3859	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật laser femtosecond điều trị tật khúc xạ
624.	10279	9.3860	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật laser mở bao sau đục
625.	10301	9.3882	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi
626.	10304	9.3885	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật giác mạc sâu
627.	10305	9.3886	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật hốc mắt
628.	10306	9.3887	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm
629.	10326	9.3907	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN
630.	10328	9.3909	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi
631.	10351	9.3932	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt đục nhất
632.	10352	9.3933	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL

Đạt

TT	TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
633.	10353	9.3934	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL
634.	10354	9.3935	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt IOL trên mắt đục nhất
635.	10355	9.3936	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt thể thủy tinh nhân tạo trên mắt đục nhất
636.	10372	9.3953	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật loại 3
637.	10375	9.3956	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lùi cơ nâng mi
638.	10377	9.3958	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mắt ở trẻ em
639.	10379	9.3960	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở bao sau
640.	10380	9.3961	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở bao sau đục bằng laser
641.	10381	9.3962	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở bè có hoặc không cắt bè
642.	10403	9.3984	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở rộng điểm lệ
643.	10404	9.3985	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở rộng khe mi
644.	10413	9.3994	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
645.	10414	9.3995	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học
646.	10415	9.3996	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mộng đơn thuần
647.	10416	9.3997	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mức nội nhãn
648.	10417	9.3998	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nâng sàn hốc mắt
649.	10424	9.4005	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nạo vét tổ chức hốc mắt
650.	10425	9.4006	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nhuộm giác mạc thâm mỹ
651.	12977	12.110	12. UNG BƯỚU	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt
652.	13604	14.1	14. MẮT	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt đục nhất, gàn mù
653.	13605	14.2	14. MẮT	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)
654.	13606	14.3	14. MẮT	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)
655.	13607	14.4	14. MẮT	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt đục nhất
656.	13608	14.5	14. MẮT	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL

10/10

TT	TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
657.	13609	14.6	14. MẮT	Phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên
658.	13610	14.7	14. MẮT	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát
659.	13611	14.8	14. MẮT	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên
660.	13612	14.9	14. MẮT	Phẫu thuật phức tạp như: cataract bệnh lý trên trẻ quá nhỏ, người bệnh quá già, có bệnh tim mạch kèm theo
661.	13613	14.10	14. MẮT	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù
662.	13614	14.11	14. MẮT	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non
663.	13615	14.12	14. MẮT	Tháo dầu silicon nội nhãn
664.	13616	14.13	14. MẮT	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc
665.	13617	14.14	14. MẮT	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn
666.	13618	14.15	14. MẮT	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc
667.	13619	14.16	14. MẮT	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm
668.	13620	14.17	14. MẮT	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn
669.	13621	14.18	14. MẮT	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sản trong buồng dịch kính
670.	13622	14.19	14. MẮT	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn
671.	13623	14.20	14. MẮT	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính
672.	13624	14.21	14. MẮT	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy
673.	13625	14.22	14. MẮT	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn
674.	13626	14.23	14. MẮT	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển
675.	13627	14.24	14. MẮT	Tháo dai độn củng mạc
676.	13628	14.25	14. MẮT	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên
677.	13629	14.26	14. MẮT	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)
678.	13630	14.27	14. MẮT	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)
679.	13631	14.28	14. MẮT	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi
680.	13632	14.29	14. MẮT	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)
681.	13633	14.30	14. MẮT	Laser điều trị u nguyên bào võng mạc

12/11/2021

TT	TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
682.	13634	14.31	14. MẮT	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc
683.	13635	14.32	14. MẮT	Mở bao sau đục bằng laser
684.	13636	14.33	14. MẮT	Điều trị laser hồng ngoại
685.	13637	14.34	14. MẮT	Laser excimer điều trị tật khúc xạ
686.	13638	14.35	14. MẮT	Laser femtosecond điều trị tật khúc xạ
687.	13639	14.36	14. MẮT	Laser femtosecond điều trị lão thị (PT: INTRACOR)
688.	13640	14.37	14. MẮT	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vật) sau phẫu thuật Lasik
689.	13641	14.38	14. MẮT	Điều trị sẹo giác mạc bằng laser
690.	13642	14.39	14. MẮT	Phẫu thuật độn củng mạc bằng collagen điều trị cận thị
691.	13643	14.40	14. MẮT	Rạch giác mạc điều chỉnh loạn thị
692.	13644	14.41	14. MẮT	Lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL
693.	13645	14.42	14. MẮT	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL
694.	13646	14.43	14. MẮT	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL
695.	13647	14.44	14. MẮT	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL
696.	13648	14.45	14. MẮT	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL
697.	13649	14.46	14. MẮT	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)
698.	13650	14.47	14. MẮT	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK
699.	13651	14.48	14. MẮT	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)
700.	13652	14.49	14. MẮT	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính
701.	13653	14.50	14. MẮT	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử
702.	13654	14.51	14. MẮT	Mở bao sau bằng phẫu thuật
703.	13655	14.52	14. MẮT	Cắt chỉ bằng laser
704.	13656	14.53	14. MẮT	Ghép giác mạc xuyên
705.	13657	14.54	14. MẮT	Ghép giác mạc lớp
706.	13658	14.55	14. MẮT	Ghép giác mạc có vành củng mạc
707.	13659	14.56	14. MẮT	Ghép giác mạc tự thân
708.	13660	14.57	14. MẮT	Ghép nội mô giác mạc
709.	13661	14.58	14. MẮT	Ghép củng mạc
710.	13662	14.59	14. MẮT	Ghép giác mạc nhân tạo
711.	13663	14.60	14. MẮT	Ghép vòng căng/hoặc thấu kính trong nhu mô giác mạc

xe

TT	TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
712.	13664	14.61	14. MẮT	Nội thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
713.	13665	14.62	14. MẮT	Nội thông lệ mũi nội soi
714.	13666	14.63	14. MẮT	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ
715.	13667	14.64	14. MẮT	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi
716.	13668	14.65	14. MẮT	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
717.	13669	14.66	14. MẮT	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học
718.	13670	14.67	14. MẮT	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu
719.	13671	14.68	14. MẮT	Gọt giác mạc đơn thuần
720.	13672	14.69	14. MẮT	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc
721.	13673	14.70	14. MẮT	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối
722.	13674	14.71	14. MẮT	Lấy dị vật hóc mắt
723.	13675	14.72	14. MẮT	Lấy dị vật trong củng mạc
724.	13676	14.73	14. MẮT	Lấy dị vật tiền phòng
725.	13677	14.74	14. MẮT	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm
726.	13678	14.75	14. MẮT	Cắt mộng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp
727.	13679	14.76	14. MẮT	Vá da, niêm mạc tạo củng đồ có hoặc không tách dính mi cầu
728.	13680	14.77	14. MẮT	Cố định màng xương tạo củng đồ
729.	13681	14.78	14. MẮT	Cố định bao tenon tạo củng đồ dưới
730.	13682	14.79	14. MẮT	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi
731.	13683	14.80	14. MẮT	Sinh thiết tổ chức mi
732.	13684	14.81	14. MẮT	Sinh thiết tổ chức hóc mắt
733.	13685	14.82	14. MẮT	Sinh thiết tổ chức kết mạc
734.	13686	14.83	14. MẮT	Cắt u da mi không ghép
735.	13687	14.84	14. MẮT	Cắt u mi cả bề dày không ghép
736.	13688	14.85	14. MẮT	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da
737.	13689	14.86	14. MẮT	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da
738.	13690	14.87	14. MẮT	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da
739.	13691	14.88	14. MẮT	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép
740.	13692	14.89	14. MẮT	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc
741.	13693	14.90	14. MẮT	Cắt u tiền phòng
742.	13694	14.91	14. MẮT	Cắt u hậu phòng
743.	13695	14.92	14. MẮT	Tiêm cortison điều trị u máu

12/12

TT	TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
744.	13696	14.93	14. MẮT	Điều trị u máu bằng hóa chất
745.	13697	14.94	14. MẮT	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt
746.	13698	14.95	14. MẮT	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt
747.	13699	14.96	14. MẮT	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt
748.	13700	14.97	14. MẮT	Nạo vét tổ chức hốc mắt
749.	13701	14.98	14. MẮT	Trích mù mắt
750.	13702	14.99	14. MẮT	Ghép mỡ điều trị lõm mắt
751.	13703	14.100	14. MẮT	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt
752.	13704	14.101	14. MẮT	Đặt bản silicon điều trị lõm mắt
753.	13705	14.102	14. MẮT	Nâng sàn hốc mắt
754.	13706	14.103	14. MẮT	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả
755.	13707	14.104	14. MẮT	Tái tạo cùng đồ
756.	13708	14.105	14. MẮT	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính
757.	13709	14.106	14. MẮT	Đóng lỗ rò đường lệ
758.	13710	14.107	14. MẮT	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ
759.	13711	14.108	14. MẮT	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)
760.	13712	14.109	14. MẮT	Phẫu thuật lác thông thường
761.	13713	14.110	14. MẮT	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ
762.	13714	14.111	14. MẮT	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác
763.	13715	14.112	14. MẮT	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi
764.	13716	14.113	14. MẮT	Chỉnh chỉ sau mổ lác
765.	13717	14.114	14. MẮT	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt
766.	13718	14.115	14. MẮT	Sửa sẹo sau mổ lác
767.	13719	14.116	14. MẮT	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi
768.	13720	14.117	14. MẮT	Điều trị lác bằng thuốc
769.	13721	14.118	14. MẮT	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
770.	13722	14.119	14. MẮT	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
771.	13723	14.120	14. MẮT	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi
772.	13724	14.121	14. MẮT	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)
773.	13725	14.122	14. MẮT	Cắt cơ Muller
774.	13726	14.123	14. MẮT	Lùi cơ nâng mi
775.	13727	14.124	14. MẮT	Vá da tạo hình mi
776.	13728	14.125	14. MẮT	Phẫu thuật tạo hình nếp mi
777.	13729	14.126	14. MẮT	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi

18/11/2023

TT	TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
778.	13730	14.127	14. MẮT	Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mi (trên, dưới, 2 mi)
779.	13731	14.128	14. MẮT	Kéo dài cân cơ nâng mi
780.	13732	14.129	14. MẮT	Ghép da hay vạt da điều trị hờ mi do sẹo
781.	13733	14.130	14. MẮT	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII
782.	13734	14.131	14. MẮT	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hờ mi
783.	13735	14.132	14. MẮT	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép
784.	13736	14.133	14. MẮT	Sửa sẹo xấu vùng quanh mi
785.	13737	14.134	14. MẮT	Di thực hàng lông mi
786.	13738	14.135	14. MẮT	Phẫu thuật Epicanthus
787.	13739	14.136	14. MẮT	Phẫu thuật mở rộng khe mi
788.	13740	14.137	14. MẮT	Phẫu thuật hẹp khe mi
789.	13741	14.138	14. MẮT	Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi
790.	13742	14.139	14. MẮT	Điều trị co giật mi, co quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc, laser
791.	13743	14.140	14. MẮT	Rút ngắn góc trong mắt (phẫu thuật Y-V có hoặc không rút ngắn dây chằng mi trong)
792.	13744	14.141	14. MẮT	Điều trị di lệch góc mắt
793.	13745	14.142	14. MẮT	Phẫu thuật Doenig
794.	13746	14.143	14. MẮT	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng
795.	13747	14.144	14. MẮT	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc
796.	13748	14.145	14. MẮT	Phẫu thuật cắt mỏng mắt chu biên
797.	13749	14.146	14. MẮT	Tạo hình mỏng mắt (khâu mỏng mắt, chân mỏng mắt...)
798.	13750	14.147	14. MẮT	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF
799.	13751	14.148	14. MẮT	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
800.	13752	14.149	14. MẮT	Mở góc tiền phòng
801.	13753	14.150	14. MẮT	Mở bè có hoặc không cắt bè
802.	13754	14.151	14. MẮT	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm
803.	13755	14.152	14. MẮT	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm
804.	13756	14.153	14. MẮT	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm
805.	13757	14.154	14. MẮT	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng

TT	TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
806.	13758	14.155	14. MẮT	Sửa vá sẹo bong bằng kết mạc, màng ối, củng mạc
807.	13759	14.156	14. MẮT	Sửa sẹo bong bằng kim
808.	13760	14.157	14. MẮT	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm
809.	13761	14.158	14. MẮT	Tiêm nội nhãn
810.	13762	14.159	14. MẮT	Tiêm nhu mô giác mạc
811.	13763	14.160	14. MẮT	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc
812.	13764	14.161	14. MẮT	Tập nhược thị
813.	13765	14.162	14. MẮT	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)
814.	13766	14.163	14. MẮT	Rửa chất nhân tiền phòng
815.	13767	14.164	14. MẮT	Cắt bỏ túi lệ
816.	13768	14.165	14. MẮT	Phẫu thuật mộng đơn thuần
817.	13769	14.166	14. MẮT	Lấy dị vật giác mạc sâu
818.	13770	14.167	14. MẮT	Cắt bỏ chấp có bọc
819.	13771	14.168	14. MẮT	Khâu cò mi, tháo cò
820.	13772	14.169	14. MẮT	Trích dẫn lưu túi lệ
821.	13773	14.170	14. MẮT	Phẫu thuật lác người lớn
822.	13774	14.171	14. MẮT	Khâu da mi đơn giản
823.	13775	14.172	14. MẮT	Khâu phục hồi bờ mi
824.	13776	14.173	14. MẮT	Ghép da dị loại
825.	13777	14.174	14. MẮT	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
826.	13778	14.175	14. MẮT	Khâu phủ kết mạc
827.	13779	14.176	14. MẮT	Khâu giác mạc
828.	13780	14.177	14. MẮT	Khâu củng mạc
829.	13781	14.178	14. MẮT	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc
830.	13782	14.179	14. MẮT	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc
831.	13783	14.180	14. MẮT	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)
832.	13784	14.181	14. MẮT	Lạnh đông thể mi
833.	13785	14.182	14. MẮT	Điện đông thể mi
834.	13786	14.183	14. MẮT	Bơm hơi /khí tiền phòng
835.	13787	14.184	14. MẮT	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài
836.	13788	14.185	14. MẮT	Mức nội nhãn
837.	13789	14.186	14. MẮT	Cắt thị thần kinh
838.	13790	14.187	14. MẮT	Phẫu thuật quặm
839.	13791	14.188	14. MẮT	Phẫu thuật quặm tái phát
840.	13792	14.189	14. MẮT	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi
841.	13793	14.190	14. MẮT	Nhuộm giác mạc thẩm mỹ
842.	13794	14.191	14. MẮT	Mô quặm bẩm sinh
843.	13795	14.192	14. MẮT	Cắt chỉ khâu giác mạc
844.	13796	14.193	14. MẮT	Tiêm dưới kết mạc
845.	13797	14.194	14. MẮT	Tiêm cạnh nhãn cầu

TT	TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
846.	13798	14.195	14. MẮT	Tiêm hậu nhãn cầu
847.	13799	14.196	14. MẮT	Tiêm nội mô giác mạc
848.	13800	14.197	14. MẮT	Bơm thông lệ đạo
849.	13801	14.198	14. MẮT	Lấy máu làm huyết thanh
850.	13802	14.199	14. MẮT	Điện di điều trị
851.	13803	14.200	14. MẮT	Lấy dị vật kết mạc
852.	13804	14.201	14. MẮT	Khâu kết mạc
853.	13805	14.202	14. MẮT	Lấy calci kết mạc
854.	13806	14.203	14. MẮT	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
855.	13807	14.204	14. MẮT	Cắt chỉ khâu kết mạc
856.	13808	14.205	14. MẮT	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu
857.	13809	14.206	14. MẮT	Bơm rửa lệ đạo
858.	13810	14.207	14. MẮT	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc
859.	13811	14.208	14. MẮT	Thay băng vô khuẩn
860.	13812	14.209	14. MẮT	Tra thuốc nhỏ mắt
861.	13813	14.210	14. MẮT	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
862.	13814	14.211	14. MẮT	Rửa cùng đồ
863.	13815	14.212	14. MẮT	Cấp cứu bong mắt ban đầu
864.	13816	14.213	14. MẮT	Bóc sợi giác mạc
865.	13817	14.214	14. MẮT	Bóc giả mạc
866.	13818	14.215	14. MẮT	Rạch áp xe mi
867.	13819	14.216	14. MẮT	Rạch áp xe túi lệ
868.	13820	14.217	14. MẮT	Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý bề mặt giác mạc
869.	13821	14.218	14. MẮT	Soi đáy mắt trực tiếp
870.	13822	14.219	14. MẮT	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương
871.	13823	14.220	14. MẮT	Soi đáy mắt bằng Schepens
872.	13824	14.221	14. MẮT	Soi góc tiền phòng
873.	13825	14.222	14. MẮT	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
874.	13826	14.223	14. MẮT	Khám lâm sàng mắt
875.	13827	14.224	14. MẮT	Đo thị giác tương phản
876.	13828	14.225	14. MẮT	Gây mê để khám
877.	13829	14.226	14. MẮT	Cắt u hóc mắt bằng đường xuyên sọ
878.	13830	14.227	14. MẮT	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình
879.	13831	14.228	14. MẮT	Cắt ung thư hốc mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng...
880.	13832	14.229	14. MẮT	Phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi
881.	13833	14.230	14. MẮT	Phẫu thuật phục hồi trĩ mi dưới
882.	13834	14.231	14. MẮT	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt)
883.	13835	14.232	14. MẮT	Lắp mắt giả trong bộ phận giả tái tạo khuyết hồng hàm mắt
884.	13836	14.233	14. MẮT	Phẫu thuật tạo nếp mi
885.	13837	14.234	14. MẮT	Phẫu thuật điều trị hờ mi

Nali

TT	TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
886.	13838	14.235	14. MẮT	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả
887.	13839	14.236	14. MẮT	Phẫu thuật tạo hình mi
888.	13840	14.237	14. MẮT	Phẫu thuật tạo mí 2 mắt
889.	13841	14.238	14. MẮT	Chụp khu trú dị vật nội nhãn
890.	13842	14.239	14. MẮT	Chụp lỗ thị giác
891.	13843	14.240	14. MẮT	Siêu âm mắt
892.	13844	14.241	14. MẮT	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler
893.	13845	14.242	14. MẮT	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu
894.	13846	14.243	14. MẮT	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu
895.	13847	14.244	14. MẮT	Chụp đáy mắt không huỳnh quang
896.	13848	14.245	14. MẮT	Chụp đáy mắt RETCAM
897.	13849	14.246	14. MẮT	Chụp mạch với ICG
898.	13850	14.247	14. MẮT	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu
899.	13851	14.248	14. MẮT	Chụp đĩa thị 3D
900.	13852	14.249	14. MẮT	Siêu âm bán phần trước
901.	13853	14.250	14. MẮT	Test thử cảm giác giác mạc
902.	13854	14.251	14. MẮT	Test phát hiện khô mắt
903.	13855	14.252	14. MẮT	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm
904.	13856	14.253	14. MẮT	Đo thị trường trung tâm, thị trường âm điểm
905.	13857	14.254	14. MẮT	Đo thị trường chu biên
906.	13858	14.255	14. MẮT	Đo nhãn áp
907.	13859	14.256	14. MẮT	Đo sắc giác
908.	13860	14.257	14. MẮT	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)
909.	13861	14.258	14. MẮT	Đo khúc xạ máy
910.	13862	14.259	14. MẮT	Đo khúc xạ giác mạc
911.	13863	14.260	14. MẮT	Đo thị lực
912.	13864	14.261	14. MẮT	Thử kính
913.	13865	14.262	14. MẮT	Đo độ lác
914.	13866	14.263	14. MẮT	Xác định sơ đồ song thị
915.	13867	14.264	14. MẮT	Đo biên độ điều tiết
916.	13868	14.265	14. MẮT	Đo thị giác 2 mắt
917.	13869	14.266	14. MẮT	Đo độ sâu tiền phòng
918.	13870	14.267	14. MẮT	Đo độ dày giác mạc
919.	13871	14.268	14. MẮT	Đo đường kính giác mạc
920.	13872	14.269	14. MẮT	Đếm tế bào nội mô giác mạc
921.	13873	14.270	14. MẮT	Chụp bản đồ giác mạc
922.	13874	14.271	14. MẮT	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA)
923.	13875	14.272	14. MẮT	Điện châm kích thích
924.	13876	14.273	14. MẮT	Điện võng mạc
925.	13877	14.274	14. MẮT	Điện nhãn cầu
926.	13878	14.275	14. MẮT	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm
927.	13879	14.276	14. MẮT	Đo độ lồi

kelu

TT	TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
928.	13880	14.277	14. MẮT	Test thử nhược cơ
929.	13881	14.278	14. MẮT	Test kéo cơ cưỡng bức
930.	13882	14.279	14. MẮT	Hóa sinh (thủy dịch mắt)
931.	13883	14.280	14. MẮT	Định lượng Globulin
932.	13884	14.281	14. MẮT	Định lượng Albumin
933.	13885	14.282	14. MẮT	Định lượng Vitamin
934.	13886	14.283	14. MẮT	Định lượng Cholesterol
935.	13887	14.284	14. MẮT	Định lượng LDH
936.	13888	14.285	14. MẮT	Xét nghiệm tỷ trọng
937.	13889	14.286	14. MẮT	Xét nghiệm pH
938.	13890	14.287	14. MẮT	Định lượng kháng thể
939.	13891	14.288	14. MẮT	Test lấy bì
940.	13892	14.289	14. MẮT	Test nội bì
941.	13893	14.290	14. MẮT	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt
942.	13894	14.291	14. MẮT	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch
943.	13895	14.292	14. MẮT	Chụp mạch ký huỳnh quang
944.	13896	14.293	14. MẮT	Siêu âm + đo trực nhãn cầu
945.	13897	14.294	14. MẮT	Chụp Angiography mắt
946.	13902	BS_14.299	14. MẮT	Đặt ống silicon điều trị bệnh tắc lệ đạo bẩm sinh
947.	13904	BS_14.301	14. MẮT	Nút điểm lệ
948.	13905	BS_14.302	14. MẮT	Nạo giác mạc lấy tổ chức soi tươi chẩn đoán vi khuẩn, nấm, tế bào
949.	13906	BS_14.303	14. MẮT	Tách dính mi cầu
950.	13909	BS_14.306	14. MẮT	Rửa mắt bằng hóa chất
951.	13910	BS_14.307	14. MẮT	Lấy sợi giác mạc trong viêm giác mạc sợi
952.	13911	BS_14.308	14. MẮT	Thử test thời gian vỡ phim nước mắt (BUT: break up time)
953.	13912	BS_14.309	14. MẮT	Test Seidel (phát hiện dò thủy dịch)
954.	14990	18.6	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hốc mắt
955.	14992	18.8	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm nhãn cầu
956.	14993	18.9	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler hốc mắt
957.	15051	18.67	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng
958.	15052	18.68	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng
959.	15055	18.71	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng
960.	15056	18.72	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Blondeau
961.	15057	18.73	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Hirtz
962.	15058	18.74	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hàm chéch một bên
963.	15059	18.75	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
964.	15060	18.76	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng
965.	15070	18.86	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng
966.	15071	18.87	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên

20/10/2020

TT	TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
967.	15072	18.88	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
968.	15073	18.89	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2
969.	15074	18.90	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch
970.	15075	18.91	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
971.	15076	18.92	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên
972.	15077	18.93	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
973.	15078	18.94	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn
974.	15080	18.96	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
975.	15081	18.97	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên
976.	15082	18.98	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khung chậu thẳng
977.	15083	18.99	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch
978.	15084	18.100	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai thẳng
979.	15085	18.101	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch
980.	15086	18.102	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng
981.	15087	18.103	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng
982.	15088	18.104	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch
983.	15090	18.106	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng
984.	15091	18.107	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch
985.	15092	18.108	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch
986.	15093	18.109	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
987.	15094	18.110	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng nghiêng
988.	15095	18.111	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng
989.	15096	18.112	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch
990.	15097	18.113	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
991.	15098	18.114	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng
992.	15099	18.115	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
993.	15100	18.116	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch

TT	TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
994.	15101	18.117	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng
995.	15102	18.118	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng
996.	15103	18.119	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực thẳng
997.	15104	18.120	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên
998.	15105	18.121	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng
999.	15106	18.122	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch
1000.	15107	18.123	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn
1001.	15108	18.124	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng
1002.	15109	18.125	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
1003.	15133	18.149	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
1004.	15134	18.150	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
1005.	15135	18.151	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
1006.	15136	18.152	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)
1007.	15137	18.153	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)
1008.	15138	18.154	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)
1009.	15139	18.155	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
1010.	15140	18.156	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
1011.	15144	18.160	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hốc mắt
1012.	15145	18.161	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D
1013.	15239	18.255	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
1014.	15240	18.256	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
1015.	15241	18.257	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
1016.	15242	18.258	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
1017.	15243	18.259	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)

20/11

TT	TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
1018.	15244	18.260	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
1019.	16302	21.14	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Điện tim thường
1020.	16358	21.70	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Điện vồng mạc
1021.	16359	21.71	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo độ dày giác mạc
1022.	16360	21.72	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đếm tế bào nội mô giác mạc
1023.	16361	21.73	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo bản đồ giác mạc
1024.	16362	21.74	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Siêu âm A/B
1025.	16363	21.75	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo biên độ điều tiết
1026.	16364	21.76	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel
1027.	16365	21.77	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test thử cảm giác giác mạc
1028.	16366	21.78	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test phát hiện khô mắt
1029.	16367	21.79	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp phát hiện glacom
1030.	16368	21.80	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm
1031.	16369	21.81	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thị trường chu biên
1032.	16370	21.82	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo sắc giác
1033.	16371	21.83	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)
1034.	16372	21.84	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo khúc xạ máy
1035.	16373	21.85	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo khúc xạ giác mạc Javal
1036.	16374	21.86	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Thử kính
1037.	16375	21.87	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo độ lác
1038.	16376	21.88	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Xác định sơ đồ song thị
1039.	16377	21.89	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo độ sâu tiền phòng
1040.	16378	21.90	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo đường kính giác mạc
1041.	16379	21.91	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm

xeu

TT	TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
1042.	16380	21.92	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo nhãn áp
1043.	16381	21.93	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thị lực
1044.	16382	21.94	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Chụp cắt lớp võng mạc (Optical Coherence Tomography)
1045.	16436	22.1	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động
1046.	16437	22.2	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động.
1047.	16438	22.3	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công
1048.	16440	22.5	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động
1049.	16448	22.13	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động
1050.	16454	22.19	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
1051.	16556	22.121	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
1052.	16557	22.122	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)
1053.	16558	22.123	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)
1054.	16570	22.135	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)
1055.	16578	22.143	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng máy tự động)
1056.	16585	22.150	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)
1057.	16596	22.161	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế
1058.	16715	22.280	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)
1059.	16727	22.292	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)
1060.	17209	23.3	23. HÓA SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]
1061.	17225	23.19	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
1062.	17226	23.20	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]

Handwritten signature

TT	TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
1063.	17247	23.41	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
1064.	17257	23.51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)
1065.	17264	23.58	23. HÓA SINH	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]
1066.	17274	23.68	23. HÓA SINH	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]
1067.	17275	23.69	23. HÓA SINH	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]
1068.	17281	23.75	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [Máu]
1069.	17283	23.77	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]
1070.	17287	23.81	23. HÓA SINH	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]
1071.	17289	23.83	23. HÓA SINH	Định lượng HbA1c [Máu]
1072.	17290	23.84	23. HÓA SINH	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
1073.	17318	23.112	23. HÓA SINH	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
1074.	17353	23.147	23. HÓA SINH	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]
1075.	17354	23.148	23. HÓA SINH	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]
1076.	17364	23.158	23. HÓA SINH	Định lượng T4 (Thyroxine)
1077.	17368	23.162	23. HÓA SINH	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]
1078.	17372	23.166	23. HÓA SINH	Định lượng Urê máu [Máu]
1079.	17412	23.206	23. HÓA SINH	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)
1080.	17434	23.228	23. HÓA SINH	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)
1081.	17582	24.1	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn nhuộm soi
1082.	17584	24.3	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
1083.	17587	24.6	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn kháng thuốc định tính
1084.	17589	24.8	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)
1085.	17598	24.17	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen
1086.	17630	24.49	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi
1087.	17637	24.56	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria meningitidis nhuộm soi
1088.	17679	24.98	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum test nhanh
1089.	17689	24.108	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus test nhanh
1090.	17698	24.117	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg test nhanh



Handwritten signature

TT	TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
1091.	17703	24.122	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAb test nhanh
1092.	17725	24.144	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab test nhanh
1093.	17750	24.169	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ab test nhanh
1094.	17843	24.262	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus giải trình tự gene
1095.	17844	24.263	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
1096.	17845	24.264	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hồng cầu trong phân test nhanh
1097.	17846	24.265	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Đơn bào đường ruột soi tươi
1098.	17847	24.266	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Đơn bào đường ruột nhuộm soi
1099.	17848	24.267	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trứng giun, sán soi tươi
1100.	17849	24.268	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trứng giun soi tập trung
1101.	17877	24.296	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động
1102.	17878	24.297	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động
1103.	17900	24.319	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm soi tươi
1104.	17907	24.326	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)
1105.	17910	24.329	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí
1106.	17911	24.330	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật cấy kiểm tra bàn tay
1107.	17912	24.331	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng
1108.	18024	25.30	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết
1109.	18026	25.32	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)
1110.	18029	25.35	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff
1111.	18030	25.36	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm xanh alcian
1112.	18031	25.37	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm hai màu Hematoxyline-Eosin
1113.	18032	25.38	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (1929)
1114.	18043	25.49	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Grocott
1115.	18053	25.59	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP
1116.	18054	25.60	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học

Kieu

TT	TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
1117.	18055	25.61	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn
1118.	18056	25.62	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên
1119.	18057	25.63	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên
1120.	18058	25.64	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể
1121.	18059	25.65	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể
1122.	18070	25.76	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Giemsa
1123.	18969	28.57	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khuyết một phần mi mắt
1124.	18970	28.58	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ½ toàn bộ mi mắt trên
1125.	18971	28.59	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khuyết toàn bộ mi mắt trên
1126.	18972	28.60	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ½ toàn bộ mi mắt dưới
1127.	18973	28.61	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khuyết toàn bộ mi mắt dưới
1128.	18974	28.62	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật giải phóng sẹo bóng mi mắt
1129.	18977	28.65	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt
1130.	18987	28.75	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tái tạo toàn bộ mi bằng vật có cuống mạch
1131.	18988	28.76	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vật có cuống mạch
1132.	18989	28.77	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tái tạo toàn bộ mi bằng vật tự do
1133.	18990	28.78	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vật tự do
1134.	18994	28.82	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tái tạo cung mày bằng ghép da đầu mang tóc
1135.	19337	28.425	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt
1136.	19338	28.426	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp
1137.	19339	28.427	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật treo cung mày bằng chỉ
1138.	19353	28.441	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật căng da mặt bán phần
1139.	19358	28.446	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật căng da thái dương giữa mặt

Lưu ý: Người chịu trách nhiệm chuyên môn phân công nhân sự thực hiện danh mục kỹ thuật đã được phê duyệt theo quy định hiện hành./.

Ưa lu

